

THÔNG BÁO GIA HẠN THỜI ĐIỂM KHẢO SÁT, BÁO GIÁ

1. Nội dung thông báo mời khảo sát, báo giá trên Website của TKV và Website: dienluctkv.vn, ngày 12/05/2025

- Tên bên mời khảo sát, báo giá: Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV.
- Tên Đơn hàng: Mua sắm vật tư thiết bị Hệ thống khí nén NMNĐ Nông Sơn
- Thời gian khảo sát, báo giá: Từ 7h00 phút ngày 12 tháng 05 năm 2025 đến trước 9h 00 phút ngày 21 tháng 05 năm 2025.
- Địa chỉ tiếp nhận báo giá:
 - + Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: tổ dân phố Nông Sơn, thị trấn Trung Phước, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam; Điện thoại: 02353. 656 900 (Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)
 - + Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: Nongson@vinacominpowers.vn và Email: phongkhnongson@gmail.com (Ghi chú: Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên)

2. Nội dung thông báo mời khảo sát, báo giá (Gia hạn) trên Website của TKV và Website: dienluctkv.vn, ngày 30/05/2025

- Tên bên mời khảo sát, báo giá: Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV.
- Tên Đơn hàng: Mua sắm vật tư thiết bị Hệ thống khí nén NMNĐ Nông Sơn
- Thời gian gia hạn: Đến trước 9h 00 phút ngày 13 tháng 06 năm 2025.

3. Nay Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn-TKV gia hạn (Lần 3) thời điểm hết hạn thời gian khảo sát, báo giá như sau:

- Thời gian nhận bản báo giá gia hạn: Bản báo giá và tài liệu kèm theo phải được gửi đến Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV không chậm hơn 09 giờ 00 phút, ngày 23 tháng 06 năm 2025.
- Địa chỉ tiếp nhận báo giá:
 - + Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: tổ dân phố Nông Sơn, thị trấn Trung Phước, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam; Điện thoại: 02353. 656 900 (Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)

+ Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: **Nongson@vinacompower.vn** và **Email: phongkhnongson@gmail.com** (Ghi chú: Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên)

Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV kính mời đại diện của các nhà cung cấp quan tâm báo giá.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Email: truyenthongtkv@vinacom.vn (để đăng tải);
- Email: quyennb@vinacompower.vn (để đăng tải);
- Lưu VT, KĐV, Th(3).



GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Thắng

PHỤ LỤC 01: YÊU CẦU CHI TIẾT VỀ CÁC VẬT TƯ, HÀNG HÓA
HẠNG MỤC: HỆ THỐNG KHÍ NÉN NMNĐ NÔNG SƠN
(Kèm theo văn bản số: 1314 /V.NSCP-KĐV ngày 12 tháng 06 năm 2025)

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
1	Vòng bi động cơ	SKF 6314 2Z/C3	Vòng	1,00					
2	Vòng bi động cơ	SKF 6316 2Z/C3	Cái	1,00					
3	Quạt làm mát động cơ	Y225-2	Cái	1,00					
4	Sơn lót	Sơn eposy Nishu (màu sơn: NF.077 xanh)	kg	4,00					
5	Sơn màu	Sơn eposy Nishu (màu sơn: NF.077 xanh)	kg	9,00					
6	Sơn cách điện	THIFE, chịu nhiệt từ 130°C (cấp F) đến 240°C (cấp F), ngăn ngừa rò rỉ điện và giảm nguy cơ chập cháy	kg	3,00					
7	Động cơ	380V, 55KW Model: F405TSC-4 Hãng SX: SULLAIR Dòng điện: 103.3A Chạy sao - tam giác	Cái	1,00					
8	Lọc gió	88290002-337/338	Cái	2,00					
9	Lọc dầu tinh	P/N250025-526	Cái	2,00					
10	Lọc tách dầu thô	02250061-137/138	Cái	2,00					
11	Vòng bi máy nén khí	Bi SKF 30311	Vòng	2,00					
12	Vòng bi máy nén khí	SKF SKF 30309	Vòng	6,00					
13	Vòng bi máy nén khí	SKF NU 312 ECM	Vòng	2,00					
14	Vòng bi máy nén khí	SKF30310	Vòng	4,00					
15	Vòng bi máy nén khí	SKF NU 309ECJ	Vòng	2,00					
16	Phốt chấn dầu	NOK AP3055F TCN - 55x78x12	Cái	2,00					
17	Su giảm chấn	Su loại NM 148	Cái	2,00					
18	Siêu tròn	Ø 66x73x3.5 mm	Cái	10,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
19	Siêu tròn	Ø41x35x3mm	Cái	20,00					
20	Siêu vuông	Ø56.5x50mm dày 4mm, vật liệu Silicone	Cái	10,00					
21	Dầu	Sullube 32, 18,9 lít/can	lít	75,60					
22	Bộ trao đổi nhiệt	SULLAIR PART NO.88290020-662, SERIAL NO.FK-HU00837 2003, DESIGN PRESSURE(Mpa): SHELL 1.54, TUBE 0.65, DESIGN TEMP(OC): SHELL 120, TUBE 95, Ống lồng trao đổi nhiệt phía trong làm bằng vật liệu SSU 304	Bộ	4,00					
23	Van tay	DN32, PN1.6, J41H-16C Kích thước: DN32 Vật liệu cấu tạo: WCB Khả năng chịu áp: PN16 Nhiệt độ làm việc: <425 độ C. Kiểu kết nối: Kết nối mặt bích. Kiểu điều khiển: Điều khiển bằng tay quay (Van bao gồm 2 bích nối và Gioăng chì kèm theo)	Cái	4,00					
24	Van tay	DN25, PN1.6, J41H-16C Kích thước: DN25 Vật liệu cấu tạo: WCB Khả năng chịu áp: PN16 Nhiệt độ làm việc: <425 độ C. Kiểu kết nối: Kết nối mặt bích. Kiểu điều khiển: Điều khiển bằng tay quay (Van bao gồm 2 bích nối và Gioăng chì kèm theo)	Cái	2,00					
25	Kính thăm	Ø90.5 (bản vẽ kèm theo)	Cái	2,00					
26	Van áp suất tối thiểu	242405, SULLAR LS16-100	Cái	1,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
27	Sơn lót	Sơn epoxy Nishu (màu sơn: NF.073 xanh)	kg	7,00					
28	Sơn màu	Sơn epoxy Nishu (màu sơn: NF.073 xanh)	kg	26,00					
29	Sơn lót	Sơn epoxy Nishu (màu sơn: đen)	kg	6,00					
30	Sơn màu	Sơn epoxy Nishu (màu sơn: đen)	kg	10,00					
31	Van điện từ	UW DN25, PN10 220V	Cái	4,00					
32	Van điện từ	UW DN50, PN10 220V	Cái	4,00					
33	Bộ lọc khí ẩm	AD401	Bộ	2,00					
34	Bộ lọc hạt tách ẩm	FS 010S	Bộ	4,00					
35	Hạt tách ẩm	Alumina active	kg	260,00					
36	Đồng hồ đo áp lực tại chỗ	YTN -100; 1 Mpa M20x1.5 MODEL 100	Cái	13,00					
37	Sơn lót	Sơn epoxy Nishu (màu sơn: NF.073 xanh)	kg	6,00					
38	Gas lạnh	R410A	Kg	3,60					
39	Lọc tách ẩm	FD6-G1, SERIAL 8907 1 mpa, 60°C	Bộ	2,00					
40	Van tay	DN32, PN1.6, J41H-16C Kích thước: DN32 Vật liệu cấu tạo: WCB Khả năng chịu áp: PN16 Nhiệt độ làm việc: <425 độ C. Kiểu kết nối: Kết nối mặt bích. Kiểu điều khiển: Điều khiển bằng tay quay (Van bao gồm 2 bích nối và Gioăng chì kèm theo)	Van	2,00					
41	Bulong	Bulong đen 8.8 M12x50	Bộ	80,00					
42	Van tay	DN50, PN1.6, J41H-16C Kích thước: DN50 Vật liệu cấu tạo: WCB Khả năng	Van	10,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
		chịu áp: PN16 Nhiệt độ làm việc: <425 độ C. Kiểu kết nối: Kết nối mặt bích. Kiểu điều khiển: Điều khiển bằng tay quay (Van bao gồm 2 bích nối và Gioăng chì kèm theo)							
43	Gioăng chì	DN40, 1 lớp	Cái	4,00					
44	Gioăng chì	DN50, 1 lớp	Cái	20,00					
45	Bulong	Bulong đen 8.8 M16x70	Bộ	215,00					
46	Sơn lót	Sơn epoxy Nishu (màu sơn: NF.073 xanh)	kg	50,00					
47	Sơn màu	Sơn epoxy Nishu (màu sơn: NF.073 xanh)	kg	95,00					
48	Thép ống	Φ60x5mm Vật liệu C45 Số lượng 24m	kg	104,00					
49	Thép ống	Φ90x5mm Vật liệu C45 Số lượng 12m	kg	58,00					
50	Co ống 90°	Φ60x5mm Vật liệu C45	Cái	10,00					
51	Cùm chữ U	Cùm cho ống Φ 60	Cái	30,00					
52	Sơn lót	Sơn epoxy Nishu (màu sơn: NF.061 xanh)	kg	20,00					
53	Sơn màu	Sơn epoxy Nishu (màu sơn: NF.061 xanh)	kg	40,00					
54	Sơn màu	Sơn epoxy Nishu (màu sơn: đen)	kg	2,00					
55	Gioăng chì	DN 100, 1 lớp	Cái	6,00					
56	Gioăng chì	DN 20, 1 lớp	Cái	6,00					
57	Bulong	bulong đen 8.8 M16x80	Bộ	95,00					
58	Bulong	bulong đen 8.8 M12x50	Bộ	25,00					
59	Gioăng chì	DN 120, 1 lớp	Cái	6,00					
60	Bulong	bulong đen 8.8 M16x80	Bộ	50,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
61	Van tay	DN20, PN1.6, J41H-16C Kích thước: DN20 Vật liệu cấu tạo: WCB Khả năng chịu áp: PN16 Nhiệt độ làm việc: <425 độ C. Kiểu kết nối: Kết nối mặt bích. Kiểu điều khiển: Điều khiển bằng tay quay (Van bao gồm 2 bích nối và Gioăng chì kèm theo)	Van	3,00					
62	Bulong	bulong đen 8.8 M10x50	Bộ	30,00					
63	Dung môi	Côn công nghiệp 90°	Lít	25,00					
64	Van 1 chiều	DN50, PN1.6, H44H-16C Kích thước: DN50 Vật liệu cấu tạo: WCB Khả năng chịu áp: PN16 Nhiệt độ làm việc: <425 độ C. Kiểu kết nối: Kết nối mặt bích. (Van bao gồm 2 bích nối và 2 Gioăng chì kèm theo)	Van	2,00					
65	Van tay	DN80, PN1.6, J41H-16C Kích thước: DN80 Vật liệu cấu tạo: WCB Khả năng chịu áp: PN16 Nhiệt độ làm việc: <425 độ C. Kiểu kết nối: Kết nối mặt bích. Kiểu điều khiển: Điều khiển bằng tay quay (Van bao gồm 2 bích nối và Gioăng chì kèm theo)	Van	1,00					
66	Gasket	DN25, 1 lớp	Cái	4,00					
67	Van tay	DN25, PN1.6, J41H-16C Kích thước: DN25 Vật liệu cấu tạo: WCB Khả năng chịu áp: PN16 Nhiệt độ làm việc: <425 độ C.	Van	1,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
		Kiểu kết nối: Kết nối mặt bích. Kiểu điều khiển: Điều khiển bằng tay quay (Van bao gồm 2 bích nối và Gioăng chì kèm theo)							
68	Van an toàn	DN 50, PN 1.6, A28H-16C. Áp lực xả 1 Mpa	Van	1,00					
69	Gioăng chì	DN50, PN 1.6, 1 lớp	Cái	6,00					
70	Khởi động từ	LC1-D95AC Cuộn hút 110VAC	Cái	6,00					
71	Role nhiệt	Schneider LRD3365 Ue max: 690V – 50/60 Hz Ie: 90-104 A 1 NC, 1 NC	Cái	2,00					
72	Transduser	Pro I31C11 Out 4-20 mA In 0-5A	Cái	2,00					
73	Transduser pressure	MLH 250P8M06G 88290003-860	Cái	2,00					
74	Switch pressure	UP-48C-22R/SULAQ2 40694	Cái	2,00					
75	Cầu nối điện 4P	Cầu đấu 4P 200A, Domino 200A 4P	Cái	2,00					
76	Cáp điện	Cadisun CXV-1x35mm ² -0.6/1KV	m	25,00					
77	Đầu cos dẹt	35mm ²	Cái	50,00					
78	Switch pressure	ASCO JB57A215A Setpoints 10.5-12.5 PSIG 407778	Cái	2,00					
79	Van điện từ	ASCO 250038	Cái	4,00					
80	Bộ điều khiển khí nén	Sullair 88290006-511	Bộ	2,00					
	TỔNG								
	THUẾ VAT 10%								
	THÀNH TIỀN SAU THUẾ								

